

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54 /2014/QĐ-UBND Long An, ngày 06 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 26/02/2013 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe mô tô, ô tô và phương tiện thủy trên địa bàn tỉnh Long An

SỞ TƯ PHÁP LONG AN	
Số: 674
ĐẾN Ngày: 10/11/14
Chuyên: 07h

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC; Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14/10/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 26/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe mô tô, ô tô và phương tiện thủy trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 3573/TTr-STC ngày 03/11/2014; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 1195/STP-XDKTVB ngày 16/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 6, Điều 2 Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 26/02/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe mô tô, ô tô và phương tiện thủy trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể như sau:

“6. Trường hợp tài sản kê khai lệ phí trước bạ của cơ sở được phép sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi chung là cơ sở sản xuất) và của tổ chức, cá nhân nhập khẩu (gọi chung là cơ sở nhập khẩu), có thông báo giá bán, hoặc có hồ sơ tài sản nhập khẩu đủ căn cứ xác định giá nhập khẩu theo giá tính thuế nhập khẩu mà cơ quan Hải quan đã xác định cộng (+) thuế nhập khẩu, cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng không phân biệt đối tượng được miễn nộp thuế (gọi chung là giá nhập khẩu), hoặc có tờ khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam lần đầu có nội dung giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ của cơ quan Thuế không phân biệt địa bàn tỉnh (gọi chung là tờ khai lệ phí trước bạ lần đầu):

6.1. Đối với tài sản kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam lần đầu:

a) Tài sản của cơ sở sản xuất để tiêu dùng thì giá tính lệ phí trước bạ theo thông báo giá thành sản phẩm của cơ sở sản xuất.

b) Tài sản mua của cơ sở sản xuất:

- Trường hợp tài sản mua trực tiếp của cơ sở sản xuất bán ra thì giá tính lệ phí trước bạ là giá thực tế thanh toán ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp (giá bán bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt - nếu có).

- Trường hợp tài sản không mua trực tiếp của cơ sở sản xuất nhưng có thông báo giá bán:

+ Nếu giá bán thấp hơn hoặc bằng giá thông báo giá bán thì giá tính lệ phí trước bạ theo thông báo giá bán;

+ Nếu giá bán cao hơn giá thông báo giá bán thì giá tính lệ phí trước bạ theo giá bán cao hơn (giá thực tế chuyển nhượng).

c) Tài sản của cơ sở nhập khẩu để tiêu dùng thì giá tính lệ phí trước bạ là giá nhập khẩu.

d) Tài sản mua của cơ sở nhập khẩu:

- Nếu giá bán thấp hơn giá nhập khẩu thì tính lệ phí trước bạ theo giá nhập khẩu;

- Nếu giá bán cao hơn giá nhập khẩu thì giá tính lệ phí trước bạ theo giá bán.

6.2. Đối với tài sản kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi có thông báo giá bán của tài sản kê khai lệ phí trước bạ lần đầu, hoặc có giá nhập khẩu, hoặc có tờ khai lệ phí trước bạ lần đầu thì giá tính lệ phí trước bạ là giá thông báo giá bán lần đầu, hoặc giá nhập khẩu, hoặc giá tính lệ phí trước bạ lần đầu đó nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của tài sản quy định tại khoản 3, Điều 2 Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND.

6.3. Đối với tài sản kê khai lệ phí trước bạ không có thông báo giá bán, hoặc không có hồ sơ giá nhập khẩu, hoặc không có tờ khai lệ phí trước bạ lần đầu và bán thấp hơn giá quy định tại Điều 1 Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND thì giá tính lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND.

Trường hợp tài sản kê khai lệ phí trước bạ có giá trị thực tế chuyển nhượng cao hơn giá quy định tại Điều 1 Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND thì tính lệ phí trước bạ theo giá thực tế chuyển nhượng.

6.4. Thông báo giá bán, hồ sơ giá nhập khẩu và tờ khai lệ phí trước bạ lần đầu do người nộp lệ phí trước bạ cung cấp và ký tên chịu trách nhiệm trên bản chụp tài liệu đó”.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 31/5/2013 của UBND tỉnh về

việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 26/02/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe mô tô, ô tô và phương tiện thủy trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Phòng NCKT;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh LA;
- Lưu: VT, Ngan.

PHE DUYET-PHI TRUOC BA XE O TO, MO TO

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nguyên